

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01/02/2024

Về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC THỌ, TỈNH HÀ TĨNH

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Nghị.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Xuân Toàn, ông **Lê Như Long**.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Hồng Na - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Đậu Thị Hiền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/9/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/01/2014, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn H**. Sinh năm: 1973; địa chỉ: **Thôn H, xã Đ, huyện Đ, Tỉnh H**; nghề nghiệp: Cán bộ, (Có mặt tại phiên tòa).

*Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị A**. Sinh năm: 1976; địa chỉ: **Thôn H, xã Đ, huyện Đ, Tỉnh H**; nghề nghiệp: Kinh doanh, (Có mặt tại phiên tòa).

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

**Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7**; đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Đình K**, Giám đốc Ngân hàng, **Chi nhánh H7**. Đại diện theo uỷ quyền ông **Võ Hoàng L** – Giám đốc **phòng B1 chi nhánh H7**, (Có mặt).

Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1994; địa chỉ: **Thôn H, xã Đ, huyện Đ, Tỉnh H**, (Vắng mặt).

Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1996; địa chỉ: **Thôn H, xã Đ, huyện Đ, Tỉnh H**, (Vắng mặt).

Bà **Bùi Thị H1**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, (Có mặt).

Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, (Có mặt).

Anh Nguyễn Việt H2, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, (Có mặt).

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Hồng Hoa, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bà Lê Thị H3, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Minh Lạng, xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, (Vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Anh Trần Minh B, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, (Vắng mặt).

Anh Võ Đình Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, (Vắng mặt).

Ông Dương Hữu H4, sinh năm: 1979; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, (Vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm: 1979; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, (Vắng mặt).

Ông Lê Thanh L1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, T Hà Tĩnh, (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **1. Về quan hệ hôn nhân:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2023 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A kết hôn với nhau ngày 15/11/1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn ông H và bà A về chung sống với nhau tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh H. Vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian dài, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình khác biệt, quan điểm sống không phù hợp với nhau; bà A thiếu trung thực trong vấn đề tài chính nên ông H mất niềm tin và không còn tình cảm với bà A nữa. Quá trình xảy ra mâu thuẫn vợ chồng cùng gia đình đã nhiều lần hòa giải với nhau nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 07 năm 2023 đến nay. Nay ông Lê Văn H nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nữa; mâu thuẫn đã quá trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin được ly hôn bà Nguyễn Thị A.



Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị A trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn thì như ông H trình bày. Còn về cuộc sống hôn nhân thì từ khi kết hôn đến nay vợ chồng sống rất hạnh phúc, hòa thuận, không có mâu thuẫn gì lớn, tình cảm vợ chồng vẫn còn nên bà Nguyễn Thị A không nhất trí ly hôn, mong muốn vợ chồng trở về đoàn tụ.

Tại phiên toà hôm nay, bà Nguyễn Thị A thừa nhận bà A không còn tình cảm gì với ông H nữa nhưng vẫn không chấp nhận ly hôn vì lý do là yêu cầu Toà án làm rõ việc ông H có quan hệ trai gái bất chính.

**2. Về con chung:** Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A thống nhất trình bày: Vợ chồng có với nhau 02 đứa con chung, gồm: Anh Lê Văn T, sinh ngày: 13/10/1994 và anh Lê Văn T1, sinh ngày: 10/9/1996. Hiện nay cả hai người con đều đã thành niên, có khả năng lao động kiếm sống và đã lập gia đình riêng nên ông H và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

### **3. Về tài sản chung, nợ chung:**

Theo đơn khởi kiện cũng như bản tự khai, ông Lê Văn H trình bày vợ chồng có một số tài sản chung và nợ chung, gồm:

01 thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 150m<sup>2</sup>;

01 thửa đất số 01 tại vùng quy hoạch S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 231m<sup>2</sup>, trên đất có xưởng lợp tôn;

01 thửa đất số 21 tờ bản đồ số 15 tại thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, trên đất có nhà xưởng lợp tôn;

01 thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, trên đất có ngôi nhà xây 04 tầng;

01 thửa đất số 349 tờ bản đồ số 7 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh;

02 thửa đất lâm nghiệp ở thôn H, xã Đ;

02 thửa đất lâm nghiệp ở thôn H, xã Đ, huyện Đ

Ông Lê Văn H yêu cầu chia đôi số tài sản trên cho vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 150m<sup>2</sup> hiện tại đang có một số tài sản, công trình xây dựng của vợ chồng ông Dương Hữu H4, nay ông H yêu cầu vợ chồng ông H4 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, công trình trên đất để trả lại đất cho vợ chồng ông H.

-Về nợ chung: Hiện tại vợ chồng còn vay nợ:

Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7 số tiền 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng;

- Bà Bùi Thị H1; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh số tiền

45.000.000 đồng (Tiền hàng);

- Bà Nguyễn Thị O, địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 21.000.000 đồng (Tiền hàng)

- Anh Nguyễn Việt H2, địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 17.300.000 đồng (Tiền hàng).

Ông Lê Văn H yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ.

Bà Nguyễn Thị A1 trình bày vợ chồng có một số tài sản chung và nợ chung, gồm:

Toàn bộ số tài sản chung và nợ chung như ông H kê khai trên đây, ngoài ra bà A1 còn khai thêm vợ chồng còn có một số tài sản chung, gồm:

-01 xe ô tô BKS: 38A 7071 (Xe 7 chỗ);

-Toàn bộ số hàng hoá đồ gỗ, đồ sứ trị giá khoảng 1.327.000.000 đồng

Vợ chồng còn nợ các chủ nợ khác tổng số tiền 552.000.000 đồng, gồm:

+ Bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: Xóm H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 200.000.000 đồng;

+ Bà Lê Thị H3, địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 52.000.000 đồng;

+ Anh Trần Minh B, địa chỉ: Xóm H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 100.000.000 đồng;

+ Anh Võ Đình Q, địa chỉ: Chợ B, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 100.000.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: Xóm H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số tiền 100.000.000 đồng.

Bà A1 đã cho con trai Lê Văn T1 số tiền 500.000.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản chung và nợ chung, bà Nguyễn Thị A yêu cầu chia đôi theo quy định của pháp luật.

Trong đơn yêu cầu độc lập cũng như bản tự khai, Ngân hàng TMCP B1 (L2) trình bày:

Ngày 15/8/2023, bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn H đã ký kết Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDHM4422023159 với ngân hàng TMCP B1, số tiền vay là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh đồ mộc, đồ nhựa, đồ gốm sứ, chăn, ga, gối, đệm. Nay ông H và bà A ly hôn ngân hàng đề nghị Tòa án: Buộc Bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc là 2.300.000.000 đồng và lãi phát sinh. Trong thời gian chưa thanh toán hết khoản nợ, bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn H phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ đã ký với B1, cho đến khi tất toán khoản vay. Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bà



**Nguyễn Thị A** và ông **Lê Văn H** không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **B1** được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên Bà **Nguyễn Thị A** và ông **Lê Văn H** phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho **B1**. Ngoài ra, bà **Nguyễn Thị A** và ông **Lê Văn H** phải chịu toàn bộ án phí và các chi phí tố tụng liên quan trong vụ án.

*Tại bản tự khai lập ngày 26/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh **Lê Văn T** trình bày:*

Xe ô tô 07 hãng **F** đời năm 2014 mang biển kiểm soát 38A 07071 là tài sản riêng của Công ty không phải là tài sản chung của ông **H** và bà **A** và đồng thời anh **T** có đơn xin rút chiếc ô tô này ra khỏi vụ án. Công ty cổ phần **X**, trước đây bà **A** là Chủ tịch HĐQT, phó giám đốc nhưng ngày 22/6/2023 đã chuyển nhượng cho con **Lê Văn T**, hiện tại Công ty không phải là tài sản của ông **H**, bà **A**.

*Tại bản tự khai lập ngày 26/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh **Lê Văn T1** trình bày:*

Việc bà **A** khai cho con trai, anh **Lê Văn T1** số tiền 500.000.000 đồng là không đúng, anh **T1** không thừa nhận, ngoài ra anh **T1** không có yêu cầu gì thêm.

*Tại đơn yêu cầu lập ngày 24/10/2023, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Bùi Thị H1** trình bày:*

Ngày 23/02/2023, bà **Bùi Thị H1** có gửi cho cửa hàng bán đồ mộc của ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** một số mặt hàng đồ mộc để bán, trị giá 45.000.000 đồng. Nay bà **H1** yêu cầu vợ chồng ông **H**, bà **A** phải trả lại số tiền trên cho bà **H1**.

*Tại đơn yêu cầu lập ngày 24/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị O** trình bày:*

Khoảng đầu năm 2023, bà **O** có gửi cho cửa hàng bán đồ mộc của ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** một số mặt hàng đồ mộc để bán, trị giá 21.000.000 đồng. Nay số mặt hàng trên không còn nữa nên bà **O** yêu cầu vợ chồng ông **H**, bà **A** phải trả lại số tiền trên cho bà **O**.

*Tại đơn yêu cầu lập ngày 24/10/2023, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Việt H2** trình bày:*

Khoảng đầu năm 2023, anh **H2** có gửi cho cửa hàng bán đồ mộc của ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** một số mặt hàng đồ mộc để bán, trị giá 17.300.000 đồng. Hiện tại số mặt hàng trên không còn nữa nên anh **H2** yêu cầu vợ chồng ông **H**, bà **A** phải trả lại số tiền nói trên cho anh **H2**.



Bà Nguyễn Thị A có khai là vợ chồng còn nợ bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị H3, bà Nguyễn Thị P1 nhưng những người này đều đã có bản khai tại Toà, thể hiện ý chí là không yêu cầu Toà giải quyết.

Đối với anh Trần Minh B và anh Võ Đình Q, Toà án đã thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Toà làm thủ tục yêu cầu đối với người có QLNV liên quan có yêu cầu độc lập nhưng những người này vẫn vắng mặt không có lý do.

*Trong bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Hữu H4 trình bày:*

Ông H4 thừa nhận thừa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh là của vợ chồng ông H và bà A. Tuy nhiên, toàn bộ số tài sản gắn liền trên thửa đất là do vợ chồng ông H4 bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2013, có sự đồng ý của ông H và bà A. Nay vợ chồng ông H ly hôn ông H4 yêu cầu ông H và bà anh phải bồi thường số tiền 400.000.000 đồng thì mới tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên thửa đất. Ngoài ra, ngày 24/6/2023 vợ chồng ông H4 có đưa cho bà A số tiền 100.000.000 đồng, với điều kiện vợ chồng đoàn tụ thì ông H4 cho vợ chồng ông H nhưng nay vợ chồng ly hôn thì ông H4 yêu cầu vợ chồng ông H phải trả lại cho ông H4. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay, Toà án đã triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần cho vợ chồng ông H4 đến Toà làm thủ tục yêu cầu đối với người có QLNV liên quan có yêu cầu độc lập nhưng vợ chồng ông H4 vẫn vắng mặt không có lý do.

*Tại biên bản làm việc lập ngày 18/12/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh L1 trình bày:*

Đất rừng tại thửa đất số 63, tờ bản đồ 67 ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh là của ông H và bà A nhưng ông H và bà A không có nhu cầu sử dụng nên đã cho ông L1 mượn để trồng keo. Do ông H và bà A yêu cầu ông L1 trả lại đất nên ông L1 đã thu hoạch toàn bộ số cây keo trên đất và đã trả lại đất cho ông H và bà A, vợ chồng ông H cũng đã thừa nhận ông L1 đã trả lại đất cho ông H và bà A. Nay ông L1 không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án và đề nghị được xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ; tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của vợ chồng. Sau khi có kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ, ngày 13/12/2023 Toà án tổ chức buổi hoà giải lần thứ tư, kết quả hoà giải, các đương sự đã thống nhất thoả thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản chung và các khoản nợ, đồng thời yêu cầu Toà án ghi nhận vào trong Bản án, cụ thể:

*1. Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A thoả thuận thống nhất vợ chồng có các tài sản chung sau đây:*

- 01 thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 150m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BO 779061 cấp ngày 11/7/2014 mang tên người SĐĐ Nguyễn Thị A, trị giá: 230.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 01 bản đồ quy hoạch tại vùng quy hoạch S, xã Đ, huyện Đ,



tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 231m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số HĐ 705103 cấp ngày 20/4/2011 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H; trên thửa đất có hệ thống nhà xưởng khung sắt lợp tôn, trị giá đất và nhà xưởng là: 210.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 21 tờ bản đồ số 15 tại thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506036 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H, trên thửa đất có nhà xưởng khung sắt lợp tôn, trị giá đất và nhà xưởng là: 190.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506037 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H trên đất có ngôi nhà nghỉ xây 04 tầng, xây dựng năm 2013, trị giá đất là 180.000.000 đồng trị giá nhà nghỉ là 750.000.000 đồng. Tổng giá trị đất và ngôi nhà là 930.000.000 đồng ;

- 01 thửa đất số 349 tờ bản đồ số 7 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CĐ 117482 cấp ngày 21/7/2016 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H, trị giá: 190.000.000 đồng;

- 01 thửa đất lâm nghiệp (Đất rừng) số 67 tờ bản đồ 67, diện tích 4943,8m<sup>2</sup> ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 063029 ngày 28/5/2019, mang tên Lê Văn H và Nguyễn Thị A, trên đất có trồng cây keo, trị giá đất và tài sản trên đất là: 51.140.000 đồng ;

- 01 thửa đất lâm nghiệp (Đất rừng) số 63 tờ bản đồ 67 ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 063084 ngày 28/5/2019, mang tên Lê Văn H và Nguyễn Thị A;

- 02 thửa đất nông nghiệp số 17 diện tích 530m<sup>2</sup> và số 124 diện tích 429m<sup>2</sup> tờ bản đồ 35 ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, hai thửa đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số BM 292618 ngày 18/6/2019, mang tên Lê Văn H và Nguyễn Thị A, trị giá: 47.980.000 đồng;

- Một số mặt hàng đồ gỗ, trị giá: 100.000.000 đồng;

- Một số mặt hàng đồ sứ, trị giá: 30.000.000 đồng.

Toàn bộ các thửa đất của ông H, bà A đều đã có giấy CNQSDĐ (Bìa hồng) riêng lẻ của từng thửa nên ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A thống nhất đề nghị Toà phân chia quyền sử dụng đất theo từng thửa (Trộn thửa) và phân chia theo giấy CNQSDĐ đã cấp.

2. Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A thống nhất vợ chồng còn nợ các chủ nợ sau:

- Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7 số tiền gốc là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi đến ngày 01/02/2024 là 101.452.000 đồng.

- Bà Bùi Thị H1; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 45.000.000 đồng (Tiền hàng);

- Bà **Nguyễn Thị O**, địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, số tiền 21.000.000 đồng (Tiền hàng)

- Anh **Nguyễn Việt H2**, địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, số tiền 17.300.000 đồng (Tiền hàng).

3. Ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** *thoả thuận thống nhất phân chia tài sản chung như sau:*

**\*Ông Lê Văn H được quyền sở hữu, sử dụng số tài sản, gồm:**

- 01 thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 **thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh**, diện tích 150m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BO 779061 cấp ngày 11/7/2014 mang tên người SDD **Nguyễn Thị A**, trị giá: 230.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 01 bản đồ quy hoạch tại vùng **quy hoạch S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, diện tích 231m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số HD 705103 cấp ngày 20/4/2011 mang tên người SDD: **Nguyễn Thị A, Lê Văn H**; trên thửa đất có hệ thống nhà xưởng khung sắt lợp tôn, trị giá đất và nhà xưởng là: 210.000.000 đồng

- 01 thửa đất số 21 tờ bản đồ số 15 tại **thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506036 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD: **Nguyễn Thị A, Lê Văn H**, trên thửa đất có nhà xưởng khung sắt lợp tôn, trị giá đất và nhà xưởng là: 190.000.000 đồng;

- 01 thửa đất lâm nghiệp (Đất rừng) số 67 tờ bản đồ 67, diện tích 4943,8m<sup>2</sup> ở **thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 063029 ngày 28/5/2019, mang tên **Lê Văn H** và **Nguyễn Thị A**, trên đất có trồng cây keo, trị giá đất và tài sản trên đất là: 51.140.000 đồng;

- 02 thửa đất nông nghiệp số 17 diện tích 530m<sup>2</sup> và số 124 diện tích 429m<sup>2</sup> tờ bản đồ 35 ở **thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, hai thửa đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số BM 292618 ngày 18/6/2019, mang tên **Lê Văn H** và **Nguyễn Thị A**, trị giá 47.980.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà ông **Lê Văn H** được quyền sở hữu, sử dụng là 729.120.000đồng.

**\*Bà Nguyễn Thị A được quyền sở hữu, sử dụng số tài sản, gồm:**

- 01 thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 **thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506037 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD: **Nguyễn Thị A, Lê Văn H** trên đất có ngôi nhà nghỉ xây 04 tầng, xây dựng năm 2013, trị giá đất và ngôi nhà là: 930.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 349 tờ bản đồ số 7 **thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh** diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CD 117482 cấp ngày 21/7/2016 mang tên người SDD **Nguyễn Thị A, Lê Văn H**, trị giá: 190.000.000 đồng;

- 01 thửa đất lâm nghiệp (Đất rừng) số 63 tờ bản đồ 67 ở **thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 063084 ngày 28/5/2019,



mang tên **Lê Văn H** và **Nguyễn Thị A**, trên đất có trồng cây keo, trị giá đất và tài sản trên đất là: 63.082.000 đồng;

- Một số mặt hàng đồ gỗ, trị giá: 100.000.000 đồng

- Một số mặt hàng đồ sứ, trị giá: 30.000.000 đồng

Tổng giá trị tài sản mà bà **Nguyễn Thị A** được quyền sở hữu, sử dụng là 1.313.082.000 đồng.

Trên thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 **thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh** mà bà **A** được quyền sử dụng, có một phần mái che và một phần mái tôn nhà xưởng của ông **H**, ông **H** và bà **A** thoả thuận nếu bà anh không có nhu cầu sử dụng thì bà **A** được quyền tự tháo dỡ, ông **H** không được ngăn cản.

4. Ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** thoả thuận thống nhất phân chia nghĩa vụ trả nợ như sau:

**Ông Lê Văn H** chịu trách nhiệm trả các khoản nợ, gồm:

- **Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7** số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền ông **H** phải trả đến ngày 01/02/2024 là 50.726.000 đồng.

Tổng số nợ mà ông **Lê Văn H** phải trả là 1.200.726.000 đồng.

**Bà Nguyễn Thị A** chịu trách nhiệm trả các khoản nợ, gồm:

- **Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7** số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền bà **A** phải trả là 50.726.000 đồng;

- Bà **Bùi Thị H1**; địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh** số tiền 45.000.000 đồng (Tiền hàng);

- Bà **Nguyễn Thị O**, địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, số tiền 21.000.000 đồng (Tiền hàng)

- Anh **Nguyễn Việt H2**, địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, số tiền 17.300.000 đồng (Tiền hàng).

Tổng số nợ mà bà **Nguyễn Thị A** phải trả là 1.284.026.000 đồng.

Trong thời gian chưa thanh toán hết khoản nợ cho **Ngân hàng B1**, bà **Nguyễn Thị A** và ông **Lê Văn H** phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ đã ký với **Ngân hàng B1**, cho đến khi tất toán khoản vay. Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bà **Nguyễn Thị A** và ông **Lê Văn H** không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng B1** được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** **Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7**, Đại diện theo uỷ quyền, ông **Võ Hoàng L**; anh **Lê Văn T**; anh **Lê Văn T1**; bà **Bùi Thị H1**; **Nguyễn Thị O** và anh **Nguyễn Việt H5** đều nhất trí với sự thoả thuận trên của ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A**.

***Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị:***

*Về tố tụng:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

*Về nội dung vụ án:*

-Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho ông **Lê Văn H** được ly hôn bà **Nguyễn Thị A**;

-Về tài sản và khoản nợ: Áp dụng Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;

- Buộc vợ chồng ông **Dương Hữu H4** phải tháo dỡ toàn bộ tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 **thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.**

-Về án phí: Ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng **như kết quả tranh tụng tại phiên tòa**, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp về “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn ông **Lê Văn H** và bị đơn bà **Nguyễn Thị A** đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **thôn H, xã Đ, huyện Đ, Tỉnh H** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Hữu H4, bà Nguyễn Thị Hồng T3, bà Nguyễn Thị P1, bà Lê Thị H3, bà Nguyễn Thị T2, anh Trần Minh B, anh Võ Đình Q và ông Lê Thanh L1, những người này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt những người này.**

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông **Lê Văn H** kết hôn với bà **Nguyễn Thị A** trên cơ sở tình yêu tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/11/1993 tại **UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.** Điều đó phù hợp với **Trích lục kết hôn** của ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** do Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh cấp cho ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** và đã được ông **H** giao nộp tại hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xét thấy tại thời điểm ông **H** và bà **A** đăng ký kết hôn ngày 15/11/1993, ông **Lê Văn H** và bà **Nguyễn Thị A** đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của ông **H** và bà **A** là hợp pháp.



Qua xác minh tại địa phương được biết, sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình chung sống suốt 30 năm tuy vợ chồng có cãi vã nhưng không có mâu thuẫn gì lớn, không có hiện tượng bạo lực gia đình hay quan hệ trai gái bất chính. Tuy nhiên, vào khoảng tháng 6 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023 thấy bà Nguyễn Thị A bỏ đi nhưng không ai biết được bà A đi đâu làm gì mà chỉ nghe nói bà A kinh doanh, buôn bán gặp nhiều khó khăn. Đến khoảng giữa tháng 9 năm 2023 thì thấy bà A có mặt tại địa phương nhưng vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Ông H sống với gia đình con trai tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh còn bà A sống tại nhà nghỉ A2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Điều đó chứng tỏ vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do công việc kinh doanh của bà A không được thuận lợi dẫn đến vợ chồng không còn tin tưởng nhau, thiếu trách nhiệm với nhau trong cuộc sống, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông H.

Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị A trình bày bà A không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn H vì xét thấy vợ chồng còn có thể hàn gắn được. Tuy nhiên, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 đến nay nhưng bà A không vẫn không có biện pháp hay bày tỏ thái độ gì để nhằm khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Việc bà A cho rằng ông H có biểu hiện quan hệ trai gái bất chính nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Không những vậy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải 04 lần để vợ chồng trở về đoàn tụ nhưng vẫn không thành. Đặc biệt tại phiên toà hôm nay bà A không nhất trí ly hôn nhưng bà A đã thừa nhận là tình cảm của bà A dành cho ông H thực sự không còn nữa. Như vậy chứng tỏ mâu thuẫn của vợ chồng đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho ông Lê Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị A.

[3] Về con chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A có với nhau hai con chung là: Anh Lê Văn T, sinh ngày: 13/10/1994 và anh Lê Văn T1, sinh ngày: 10/9/1996. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông H và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung:

Tại biên bản thoả thuận phân chia tài sản lập ngày 29/11/2023 cũng như tại phiên họp hoà giải lần 04 ngày 13/12/2023 ông H và bà A đã thoả thuận, thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản chung và phân chia nghĩa vụ trả nợ. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7, Đại diện theo uỷ quyền, ông Võ Hoàng L; anh Lê Văn T; bà Bùi Thị H1; Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Việt H5 đều nhất trí với sự thoả thuận trên của ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị A. Tại phiên toà hôm nay các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như biên bản hoà giải ngày 13/12/2023 không ai có ý kiến gì thay đổi. Hội đồng xét xử xét thấy sự thoả thuận của các đương sự tại biên bản hoà giải ngày 13/12/2023 là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thoả thuận không vi



phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần áp dụng Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Đối với Bà Nguyễn Thị P, bà Lê Thị H3 và bà Nguyễn Thị T2, những người này đã có văn bản thể hiện ý chí từ chối yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét, nếu sau này những người này có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Anh Trần Minh B, anh Võ Đình Q, ông Dương Hữu H4 và bà Nguyễn Thị T3, quá trình giải quyết vụ án, những người này đã được Toà án thông báo, triệu tập họp lệ nhiều lần đến Toà làm thủ tục yêu cầu đối với người có QLVN liên quan có yêu cầu độc lập nhưng những người này vẫn vắng mặt không có lý do nên không có căn cứ xem xét.

Đối với yêu cầu của ông Lê Văn H về việc yêu cầu ông Dương Hữu H4 và bà Nguyễn Thị Hồng T3 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, công trình mà vợ chồng ông H4 đã xây dựng trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh: Xét thấy thời điểm vợ chồng ông Dương Hữu H4 mượn đất của ông H, bà A để xây dựng công trình và các công trình đó đã được xây dựng từ năm 2013 nên ông H nói không biết là không có cơ sở. Tuy nhiên các bên đương sự không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về thời hạn cho mượn, mục đích mượn để làm gì cũng như việc giải quyết hậu quả của việc cho mượn nên theo quy định của pháp luật thì người cho mượn có quyền đòi lại bất cứ thời điểm nào, vì vậy cần buộc vợ chồng ông Dương Hữu H4 phải di dời, tháo dỡ toàn bộ tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh để trả lại đất cho vợ chồng ông H.

Đối với ông Lê Thanh L1: Ông H và bà A đều thừa nhận có cho ông L1 mượn đất để trồng keo và hiện tại ông L1 đã thu hoạch toàn bộ số cây keo trên đất và đã trả lại đất cho ông H và bà A. Ngoài ra, ông H và bà A không có yêu cầu gì đối với ông L1 và ông L1 không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[17] Về án phí: Ông Lê Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn H phải chịu án phí chia tài sản và án phí trả nợ theo quy định của pháp luật.

[18] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn H tự nguyện chịu 10.000.000 đồng tiền chi phí định giá và 77.910.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, (Ông Lê Văn H đã nộp đủ).

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 158 Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 166 Luật Đất đai; điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 6; điểm a, b



khoản 1 Điều 24; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, xử cho ông Lê Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị A.

**2. Về tài sản chung:**

**Giao cho ông Lê Văn H được quyền sở hữu, sử dụng số tài sản, gồm:**

- 01 thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 150m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BO 779061 cấp ngày 11/7/2014 mang tên người SDD Nguyễn Thị A, trị giá: 230.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 01 bản đồ quy hoạch tại vùng quy hoạch S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 231m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số HD 705103 cấp ngày 20/4/2011 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H; trên thửa đất có hệ thống nhà xưởng khung sắt lợp tôn, trị giá đất và nhà xưởng là: 210.000.000 đồng

- 01 thửa đất số 21 tờ bản đồ số 15 tại thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506036 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H, trên thửa đất có nhà xưởng khung sắt lợp tôn, trị giá đất và nhà xưởng là: 190.000.000 đồng;

- 01 thửa đất lâm nghiệp (Đất rừng) số 67 tờ bản đồ 67, diện tích 4943,8m<sup>2</sup> ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 063029 ngày 28/5/2019, mang tên Lê Văn H và Nguyễn Thị A, trên đất có trồng cây keo, trị giá đất và tài sản trên đất là: 51.140.000 đồng;

- 02 thửa đất nông nghiệp số 17 diện tích 530m<sup>2</sup> và số 124 diện tích 429m<sup>2</sup> tờ bản đồ 35 ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, hai thửa đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số BM 292618 ngày 18/6/2019, mang tên Lê Văn H và Nguyễn Thị A, trị giá 47.980.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà ông Lê Văn H được quyền sở hữu, sử dụng là 729.120.000 đồng, (Bảy trăm hai chín triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

**Giao cho bà Nguyễn Thị A được quyền sở hữu, sử dụng số tài sản, gồm:**

- 01 thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506037 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD: Nguyễn Thị A, Lê Văn H trên đất có ngôi nhà nghỉ xây 04 tầng, xây dựng năm 2013, trị giá đất và ngôi nhà là: 930.000.000 đồng;

- 01 thửa đất số 349 tờ bản đồ số 7 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CD 117482 cấp ngày 21/7/2016 mang tên người SDD Nguyễn Thị A, Lê Văn H, trị giá: 190.000.000 đồng;

- 01 thửa đất lâm nghiệp (Đất rừng) số 63 tờ bản đồ 67 ở thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đã được cấp giấy CNQSDĐ số 063084 ngày 28/5/2019,

mang tên **Lê Văn H** và **Nguyễn Thị A**, trên đất có trồng cây keo, trị giá đất và tài sản trên đất là: 63.082.000 đồng;

- Một số mặt hàng đồ gỗ, trị giá: 100.000.000 đồng

- Một số mặt hàng đồ sứ, trị giá: 30.000.000 đồng

Tổng giá trị tài sản mà bà **Nguyễn Thị A** được quyền sở hữu, sử dụng là 1.313.082.000 đồng, (*Một tỷ ba trăm mười ba triệu không trăm tám hai ngàn đồng*).

Trên thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 **thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh** mà bà **A** được quyền sử dụng, có một phần mái che và một phần mái tôn nhà xưởng của ông **H**, nếu bà **A** không có nhu cầu sử dụng thì bà **A** được quyền tự tháo dỡ, ông **H** không được ngăn cản.

### **3. Về nghĩa vụ trả nợ:**

**Giao cho ông Lê Văn H chịu trách nhiệm trả các khoản nợ, gồm:**

- **Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7** số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền ông **H** phải trả tính đến ngày 01/02/2024 là 50.726.000 đồng

Tổng số nợ mà ông **Lê Văn H** phải trả là 1.200.726.000 đồng, (*Một tỷ hai trăm triệu bảy trăm hai sáu ngàn đồng*)

**Giao cho bà Nguyễn Thị A chịu trách nhiệm trả các khoản nợ, gồm:**

- **Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7** số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền bà **A** phải trả tính đến ngày 01/02/2024 là 50.726.000 đồng.

- Bà **Bùi Thị H1**; địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh** số tiền 45.000.000 đồng (Tiền hàng);

- Bà **Nguyễn Thị O**, địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, số tiền 21.000.000 đồng (Tiền hàng)

- Anh **Nguyễn Việt H2**, địa chỉ: **Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, số tiền 17.300.000 đồng (Tiền hàng).

Tổng số nợ mà bà **Nguyễn Thị A** phải trả là 1.284.026.000 đồng, (*Một tỷ hai trăm tám tư triệu không trăm hai sáu ngàn đồng*).

Trong thời gian chưa thanh toán hết khoản nợ, bà **Nguyễn Thị A** và ông **Lê Văn H** phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ đã ký với **Ngân hàng TMCP B1**, cho đến khi tất toán khoản vay.

Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu bà **Nguyễn Thị A** không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng TMCP B1** được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp, gồm: Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 15 **thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà**



Tỉnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506037 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD Nguyễn Thị A, Lê Văn H và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất; thửa đất số 349 tờ bản đồ số 7 thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CĐ 117482 cấp ngày 21/7/2016 mang tên người SDD Nguyễn Thị A, Lê Văn H và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất để thu hồi nợ.

Ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Lê Văn H không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP B1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp, gồm: Thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 150m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BO 779061 cấp ngày 11/7/2014 mang tên người SDD Nguyễn Thị A; thửa đất số 01 bản đồ quy hoạch tại vùng quy hoạch S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 231m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số HĐ 705103 cấp ngày 20/4/2011 mang tên người SDD Nguyễn Thị A, Lê Văn H và toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất; thửa đất số 21 tờ bản đồ số 15 tại thôn S, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, diện tích 200m<sup>2</sup>, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CB 506036 cấp ngày 11/9/2015 mang tên người SDD Nguyễn Thị A, Lê Văn H và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất để thu hồi nợ.

4. Buộc vợ chồng ông Dương Hữu H4 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản, công trình xây dựng trên thửa đất số 22 tờ bản đồ 81 bản đồ 371 thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, đã được cấp Giấy CNQSDĐ số BO 779061 cấp ngày 11/7/2014 mang tên người SDD Nguyễn Thị A để trả lại nguyên trạng thửa đất cho ông Lê Văn H.

5. Về án phí, chi phí tố tụng: Ông Lê Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 16.582.400 đồng án phí chia tài sản và 24.010.890 đồng án phí trả nợ. Tổng số tiền án phí ông Lê Văn H phải nộp là 40.893.290 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 57.000.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0013202 ngày 29/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trả lại cho ông Lê Văn H số tiền 17.106.710 đồng, (Mười bảy triệu một trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm mười đồng).

Bà Nguyễn Thị A phải nộp 25.696.230 đồng tiền án phí chia tài sản và 25.260.390 đồng tiền án phí trả nợ, tổng số tiền án phí mà bà Nguyễn Thị A phải nộp là 50.956.620 đồng, (Năm mươi triệu chín trăm năm sáu ngàn sáu trăm hai mươi đồng).

Trả lại cho Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh H7 số tiền đã nộp tạm ứng án phí 39.000.000 đồng, (Ba chín triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013236 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ.

Trả lại cho anh Nguyễn Việt H6 số tiền đã nộp tạm ứng án phí 432.000 đồng, (Bốn trăm ba hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013233 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ.

Trả lại cho bà **Bùi Thị H1** số tiền đã nộp tạm ứng án phí 1.125.000 đồng, (*Một triệu một trăm hai lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013231 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ.

Trả lại cho bà **Nguyễn Thị O** số tiền đã nộp tạm ứng án phí 525.000 đồng, (*Năm trăm hai lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013232 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ.

**6. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 01/02/2024. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

8. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện Đức Thọ;
- Các đương sự;
- THADS huyện Đức Thọ;
- UBND xã Kỳ Châu, Kỳ Anh;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trương Quang Nghị**